

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 140/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 27**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019; Luật Đầu tư theo
phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của luật đầu tư công, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư,
luật đầu tư, luật nhà ở, luật đấu thầu, luật điện lực, luật doanh nghiệp, luật thuế
tiêu thu đặc biệt và luật thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn
vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày
04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ
trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;
Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho
vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số
79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay
ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu*

tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỉnh Sóc Trăng với tổng số vốn là 3.751.256 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khoá X, Kỳ họp thứ 27 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	7.836.061	
a)	Vốn ngân sách địa phương	3.496.070	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	886.170	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	370.000	
-	Xổ số kiến thiết	2.235.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	4.900	
b)	Vốn ngân sách trung ương	4.339.991	
-	Vốn trong nước	4.173.222	
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.353.280	
+	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	2.560.342	
+	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	21.000	Bổ trí hoàn trả lại vốn Chương trình Phục hồi sau điều chỉnh linh hoạt qua lại với dự án khác trong kế hoạch năm 2023, 2024

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
+	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025)</i>	134.382	<i>Chi tiết theo văn bản riêng</i>
+	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	97.840	
+	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	6.378	
-	Vốn nước ngoài	166.769	
+	<i>Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực</i>	150.183	
+	<i>Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	16.586	

Ghi chú: Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực (kể cả ODA); các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác; Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội sẽ do UBND tỉnh quyết định giao cho các đơn vị theo khoản 4 Điều 4, Khoản 3 Điều 60, khoản 5 Điều 61 và Điều 83 Luật Đầu tư công. Riêng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các Chương trình mục tiêu quốc gia (kể cả ODA) Hội đồng nhân tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020, Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 và Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội.

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Năng lực thiết kế	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024		Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025										Chú chú																
								Tổng mức đầu tư		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/01/2025	Trong đó:		Giai đoạn 2021-2025:		Trong đó đã giao năm 2021, 2022, 2023, 2024		Kế hoạch năm 2025																					
								Trong đó:					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:																			
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Vốn đối ứng nguồn NSTW					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng											
													Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng														Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
	TỔNG SỐ								244.595	78.731	-	-	165.864	165.864	-	66.346	-	66.346	167.678	18.400	-	-	-	149.278	165.864	-	-	-	165.864	149.278	-	-	-	149.278	16.586	-	-	-	16.586	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢM NGÀN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC								244.595	78.731	-	-	165.864	165.864	-	66.346	-	66.346	167.678	18.400	-	-	-	149.278	165.864	-	-	-	165.864	149.278	-	-	-	149.278	16.586	-	-	-	16.586	
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới								244.595	78.731	-	-	165.864	165.864	-	66.346	-	66.346	167.678	18.400	-	-	-	149.278	165.864	-	-	-	165.864	149.278	-	-	-	149.278	16.586	-	-	-	16.586	
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								244.595	78.731	-	-	165.864	165.864	-	66.346	-	66.346	167.678	18.400	-	-	-	149.278	165.864	-	-	-	165.864	149.278	-	-	-	149.278	16.586	-	-	-	16.586	
b	Dự án nhóm B								244.595	78.731	-	-	165.864	165.864	-	66.346	-	66.346	167.678	18.400	-	-	-	149.278	165.864	-	-	-	165.864	149.278	-	-	-	149.278	16.586	-	-	-	16.586	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới và cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP, tỉnh Sóc Trăng	7797102	46 trạm y tế (XD mới 24 trạm, sửa chữa 22 trạm, thiết bị)	ADB	2019	2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 758/QĐ-TTg ngày 19/6/2019; 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	244.595	78.731	-	-	165.864	165.864	-	66.346	-	66.346	167.678	18.400	-	-	-	149.278	165.864	-	-	-	165.864	149.278	-	-	-	149.278	16.586	-	-	-	16.586	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lấy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
	TỔNG SỐ					1.219.895	777.505	2.458.927	1.611.101	847.826	1.677.312	1.677.312	886.170	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH					1.219.895	777.505	930.212	495.120	435.092	561.331	561.331	576.013	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					1.212.417	771.505	924.212	495.120	429.092	561.331	561.331	570.013	
I	Quốc phòng					4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	-	4.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>					4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	-	4.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Co đồng (C19)	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/NQ-HĐND, 24/6/2024	4.000	4.000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	-	4.000	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					330.000	30.000	30.000	-	30.000	-	-	30.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					330.000	30.000	30.000	-	30.000	-	-	30.000	
1	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330.000	30.000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330.000	30.000	30.000	-	30.000	-	-	30.000	
III	Giao thông					730.176	595.176	370.249	158.859	211.390	225.760	225.760	211.390	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					730.176	595.176	370.249	158.859	211.390	225.760	225.760	211.390	
1	Đường Vành Dại I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	355.249	158.859	196.390	225.760	225.760	196.390	
2	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	150.000	15.000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	15.000	15.000	-	15.000	-	-	15.000	
IV	Công nghệ thông tin					118.329	118.329	108.000	69.900	38.100	69.900	69.900	38.100	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					118.329	118.329	108.000	69.900	38.100	69.900	69.900	38.100	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Công dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	37.550	20.950	37.550	37.550	20.950	
2	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	22.130	4.870	22.130	22.130	4.870	
3	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	10.220	12.280	10.220	10.220	12.280	
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					-	-	166.846	114.780	52.066	114.780	114.780	52.066	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					-	-	164.334	114.780	49.554	114.780	114.780	49.554	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
1	Đầu tư khác						149.084	105.720	43.364	105.720	105.720	43.364		
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19.400	19.400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19.400	19.400	15.250	9.060	6.190	9.060	9.060	6.190	
Dự án khởi công mới														
3	Sửa chữa Trụ sở Hội Cựu chiến binh	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3.000	3.000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3.000	3.000	2.512		2.512			2.512	
VII	Khác						245.117	151.581	93.536	150.891	150.891	93.536		
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư						128.000	98.321	29.679	98.321	98.321	29.679	Công văn số 5052/STC-ĐT, 21/10/2024	
2	Chuẩn bị đầu tư						14.695	690	14.005	-	-	14.005	Kế hoạch vốn năm 2025 có điều chỉnh từ các dự án đã hoàn thành và dự kế hoạch trung hạn	
3	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán						30.669	17.930	12.739	17.930	17.930	12.739	Công văn số 5052/STC-ĐT, 21/10/2024	
4	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP						40.000	15.000	25.000	15.000	15.000	25.000		
5	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022		1.390	1.054	336	1.054	1.054	336	Theo Tờ trình riêng	
6	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021		30.363	18.586,179	11.776,821	18.586,179	18.586,179	11.777	Theo Tờ trình riêng	
VIII	Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục						29.912	24.000				140.921		
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP						7.478	6.000	6.000	-	6.000	-	6.000	-
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						7.478	6.000	6.000	-	6.000	-	6.000	-
Dự án khởi công mới														
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024	7.478	6.000	6.000	-	6.000	-	-	6.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							1.528.715	1.115.981	412.734	1.115.981	1.115.981	310.157	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương							1.528.715	1.115.981	412.734	1.115.981	1.115.981	310.157	
1	Thành phố Sóc Trăng							183.137	133.693	49.444	133.693	133.693	37.155	
2	Thị xã Vĩnh Châu							176.473	128.825	47.648	128.825	128.825	35.807	
3	Thị xã Ngã Năm							113.912	83.157	30.755	83.157	83.157	23.112	
4	Huyện Cù Lao Dung							102.221	74.623	27.598	74.623	74.623	20.739	
5	Huyện Kế Sách							162.592	118.695	43.897	118.695	118.695	32.987	
6	Huyện Long Phú							130.409	95.200	35.209	95.200	95.200	26.459	
7	Huyện Mỹ Tú							127.396	93.001	34.395	93.001	93.001	25.847	
8	Huyện Mỹ Xuyên							151.217	110.390	40.827	110.390	110.390	30.680	
9	Huyện Châu Thành							107.512	78.485	29.027	78.485	78.485	21.812	
10	Huyện Thạnh Trị							124.063	90.568	33.495	90.568	90.568	25.170	
11	Huyện Trần Đề							149.783	109.344	40.439	109.344	109.344	30.389	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
TỔNG SỐ						2.000.000	500.000	979.180	772.794	206.386	1.869.216	1.005.839	370.000	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH					2.000.000	500.000	169.180	142.794	26.386	1.239.216	375.839	227.200	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					2.000.000	500.000	169.180	142.794	26.386	1.239.216	375.839	227.200	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					-	-	96.350	92.794	3.556	-	-	3.556	
	<i>Dự án khởi công mới</i>					-	-	96.350	92.794	3.556	-	-	3.556	
1	Đầu tư khác							96.350	92.794	3.556			3.556	
II	Giao thông					2.000.000	500.000	72.830	50.000	22.830	1.239.216	375.839	22.830	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					2.000.000	500.000	72.830	50.000	22.830	1.239.216	375.839	22.830	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	72.830	50.000	22.830	1.239.216	375.839	22.830	
III	Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục					-	-						200.814	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ							810.000	630.000	180.000	630.000	630.000	142.800	
	Vốn thu tiền sử dụng đất							810.000	630.000	180.000	630.000	630.000	142.800	
1	Thành phố Sóc Trăng							444.000	354.000	90.000	354.000	354.000	48.000	
2	Thị xã Vĩnh Châu							50.400	35.400	15.000	35.400	35.400	15.000	
3	Thị xã Ngã Năm							30.000	22.200	7.800	22.200	22.200	7.800	
4	Huyện Cù Lao Dung							25.800	19.800	6.000	19.800	19.800	6.000	
5	Huyện Kế Sách							28.200	21.600	6.600	21.600	21.600	6.600	
6	Huyện Long Phú							47.400	35.400	12.000	35.400	35.400	11.400	
7	Huyện Mỹ Tú							20.400	15.600	4.800	15.600	15.600	4.800	
8	Huyện Mỹ Xuyên							61.200	46.800	14.400	46.800	46.800	14.400	
9	Huyện Châu Thành							28.200	21.600	6.600	21.600	21.600	6.600	
10	Huyện Thạnh Trị							12.600	9.600	3.000	9.600	9.600	2.400	
11	Huyện Trần Đề							61.800	48.000	13.800	48.000	48.000	13.800	
	<i>Chưa phân bổ do vượt trung hạn đã giao</i>												6.000	

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lấy kế vốn trước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ							
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025									
TỔNG SỐ													2.599.607	1.260.441	1.339.166	4.994.830	1.441.841	2.235.000	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH																		
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ		48.697.885	2.739.001		15.563.406	2.798.117	2.205.349	1.103.723	1.101.626	4.838.112	1.285.123	1.997.545						
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		176.700	176.700	-	176.700	176.700	169.400	142.700	26.700	142.700	142.700	26.700						
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		176.700	176.700	-	176.700	176.700	169.400	142.700	26.700	142.700	142.700	26.700						
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1359/QĐ-UBND, 26/6/2024	50.000	50.000	48.500	42.000		6.500	42.000	42.000	6.500					
2	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021; 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97.700	97.700	97.700	90.700		7.000	90.700	90.700	7.000					
3	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	29.000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29.000	29.000	23.200	10.000		13.200	10.000	10.000	13.200					
II	Y tế, dân số và gia đình		442.800	240.400	-	466.595	300.731	298.980	210.480	88.500	211.880	211.880	88.500						
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		442.800	240.400	-	466.595	300.731	298.980	210.480	88.500	211.880	211.880	88.500						
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1039a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	77.000	17.000		60.000	18.400	18.400	60.000	Đổi ứng ODA				
2	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	149.980	129.980		20.000	129.980	129.980	20.000					
3	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72.000	72.000	72.000	63.500		8.500	63.500	63.500	8.500					
III	Phát thanh, truyền hình, thông tin		96.844	96.844	Đ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844	79.500	25.700	53.800	25.700	25.700	53.800						
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		96.844	96.844	Đ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844	79.500	25.700	53.800	25.700	25.700	53.800						
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96.844	96.844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844	79.500	25.700		53.800	25.700	25.700	53.800					
IV	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đổi ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)		323.525	323.525	-	323.525	323.525	293.500	215.450	78.050	215.450	215.450	58.050						
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		323.525	323.525	-	323.525	323.525	293.500	215.450	78.050	215.450	215.450	58.050						
1	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tung- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400	93.400	80.000		13.400	80.000	80.000	13.400					
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023; 96/NQ-HĐND; 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130	138.100	108.100		30.000	108.100	108.100	10.000					

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn trước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000	30.000	15.350	14.650	15.350	15.350	14.650	
4	Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995	32.000	12.000	20.000	12.000	12.000	20.000	
V	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương		47.658.016	1.901.532	-	14.499.742	1.900.317	1.102.996	348.910	754.086	4.081.899	528.910	752.871	
	Dự án chuyển tiếp		47.577.516	1.821.032	-	14.419.242	1.819.817	1.038.596	348.910	689.686	4.081.899	528.910	688.471	
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	304.946	180.170	124.776	3.913.159	360.170	124.776	
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365	85.000	44.000	41.000	44.000	44.000	41.000	
3	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000	15.000	5.000	10.000	5.000	5.000	10.000	
4	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225.184	22.519	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	22.519	22.000	10.000	12.000	10.000	10.000	12.000	
5	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89.000	9.000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	9.000	9.000		9.000			9.000	
6	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	26.232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98.232	26.232	26.000		26.000			26.000	
7	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	78.112	78.000	15.000	63.000	15.000	15.000	63.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn trước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
8	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	138.597	138.000	4.000	134.000	4.000	4.000	134.000	
9	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	51.576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186.576	51.576	42.000		42.000			42.000	
10	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phường; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 115/NQ-HĐND, 28/8/2024	340.156	34.026	3054/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	340.156	34.026	34.000		34.000			34.000	
11	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	115.000	11.500	3050/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	11.500	11.500		11.500			11.500	
12	Nâng cấp công Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14.950	14.950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13.735	13.735	14.950	6.000	8.950	6.000	6.000	7.735	
13	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Côn Cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Côn Cát - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	20.900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20.900	20.900	16.800	7.640	9.160	7.640	7.640	9.160	
14	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2	625/QĐ-TTg, 20/5/2022; 94/NQ-HĐND, 31/7/2024; 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427.059		963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020			10.400		10.400			10.400	Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kéo dài thời gian bố trí kế hoạch vốn ODA cho dự án đến 31/12/2025 tại Công văn số 8068/VPCP-KTTH ngày 04/11/2024
15	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	208.255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	167.000	50.100	116.900	50.100	50.100	116.900	
16	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chôp)	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	80.000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80.000	80.000	64.000	27.000	37.000	27.000	27.000	37.000	
Dự án khởi công mới			80.500	80.500	-	80.500	80.500	64.400	-	64.400	-	-	64.400	
17	Nâng cấp mở rộng mặt đường, đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu)	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	30.500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30.500	30.500	24.400		24.400			24.400	
18	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50.000	50.000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50.000	50.000	40.000		40.000			40.000	
VI	Khác			-		-	-	260.973	160.483	100.490	160.483	160.483	100.490	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.						15.618	5.618	10.000	5.618	5.618	5.618	10.000	Công văn số 4541/STC-DT, 13/10/2023
2	Chuẩn bị đầu tư						20.000			20.000			20.000	
3	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022			225.355	154.865	70.490	154.865	154.865	70.490	
VII	Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục												917.134	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ		397.922	394.258	-	397.837	394.173	394.258	156.718	237.540	156.718	156.718	237.455	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		363.842	360.178	-	363.757	360.093	360.178	142.680	217.498	142.680	142.680	217.413	
	Dự án chuyển tiếp		276.542	274.778	-	276.457	274.693	274.778	142.680	132.098	142.680	142.680	132.013	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
1	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HBND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730	14.730	10.730	4.000	10.730	10.730	4.000	
2	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HBND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000	14.000	10.000	4.000	10.000	10.000	4.000	
3	Trường THCS Vĩnh phúc 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HBND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND; 14/6/2024	14.974	14.750	14.750	8.000	6.750	8.000	8.000	6.750	
4	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10.300	10.300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300	
5	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10.300	10.300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300	10.300	5.000	5.300	5.000	5.000	5.300	
6	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3307/QĐ-UBND; 12/6/2024	8.244	8.000	8.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
7	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14.997	14.900	4820/QĐ-UBND, 05/9/2024	14.997	14.900	14.900	4.000	10.900	4.000	4.000	10.900	
8	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
9	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
10	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000	14.000	6.000	8.000	6.000	6.000	8.000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thanh Trì	2291/QĐ-UBND, 09/8/2024	14.900	14.900	2890/QĐ-UBND, 14/10/2024	14.900	14.900	14.900	6.000	8.900	6.000	6.000	8.900	
12	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thanh Trì	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400	5.000	4.400	5.000	5.000	4.400	
13	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Thanh Trì	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400	9.400	5.000	4.400	5.000	5.000	4.400	
14	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800	7.200	2.600	7.200	7.200	2.600	
15	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	249/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800	9.800	7.150	2.650	7.150	7.150	2.650	
16	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900	5.000	4.900	5.000	5.000	4.900	
17	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900	9.900	5.000	4.900	5.000	5.000	4.900	
18	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	412/QĐ-UB(XDCB), 24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620	5.000	4.620	5.000	5.000	4.620	
19	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/8/2024	9.620	9.620	413/QĐ-UB(XDCB), 24, 22/10/2024	9.620	9.620	9.620	5.000	4.620	5.000	5.000	4.620	
20	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500	14.500	6.000	8.500	6.000	6.000	8.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
									Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
21	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND; 20/12/2023	9.915	9.915	10.000	4.500	5.500	4.500	4.500	5.415	
22	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND; 30/11/2023	8.952	8.952	8.952	3.100	5.852	3.100	3.100	5.852	
23	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000	5.000	4.000	5.000	5.000	4.000	
24	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000	9.000	5.000	4.000	5.000	5.000	4.000	
25	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581/QĐ-UBND; 14/6/2024	10.006	10.006	10.006	6.000	4.006	6.000	6.000	4.006	
Dự án khởi công mới			87.300	85.400	-	87.300	85.400	85.400	-	85.400	-	-	85.400	
26	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-HĐND, 22/10/2024	13.000	13.000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13.000	13.000	13.000		13.000	-	-	13.000	
27	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An, huyện Trần Đề	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-HĐND, 22/10/2024	14.900	13.000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14.900	13.000	13.000		13.000	-	-	13.000	
28	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700	9.700		9.700	-	-	9.700	
29	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700	9.700		9.700	-	-	9.700	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000	
31	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000	
32	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	3979/QĐ-UBND, 06/9/2024	10.000	10.000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000	
33	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	3980/QĐ-UBND, 06/9/2024	10.000	10.000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000	10.000		10.000	-	-	10.000	
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)	-	34.080	34.080	-	34.080	34.080	34.080	14.038	20.042	14.038	14.038	20.042	-
Dự án chuyển tiếp			-	34.080	34.080	-	34.080	34.080	14.038	20.042	14.038	14.038	20.042	-
1	Đường huyện 11 đầu nối nút giao cầu Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11.000	11.000	2220/QĐ-UBND, 30/9/2024	11.000	11.000	11.000	5.000	6.000	5.000	5.000	6.000	
2	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14.580	14.580	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14.580	14.580	14.580	5.000	9.580	5.000	5.000	9.580	
3	Xây dựng cây cầu trên đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8.500	8.500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8.500	8.500	8.500	4.038	4.462	4.038	4.038	4.462	

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẾN HẾT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kéo dài thời gian bố trí vốn đến hết năm	Ghi chú
	TỔNG SỐ		
1	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2	2025	Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kéo dài thời gian bố trí kế hoạch vốn ODA cho dự án đến 31/12/2025 tại Công văn số 8068/VPCP-KTTH ngày 04/11/2024